

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 30/06/2026

Tháng 08 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Hội đồng Quản trị; Ban Kiểm soát; Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Thanh Nam	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 21/04/2026
Ông Vũ Khánh Dìn	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ ngày 21/04/2026
Ông Vũ Văn Toàn (*)	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 21/04/2026
Ông Phạm Thanh Nam	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm từ ngày 21/04/2026
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 21/04/2026
Ông Nguyễn Thị Phương	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 21/04/2026
Ông Nguyễn Văn Chi	Thành viên độc lập	
Ông Lê Tuấn	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm từ ngày 03/11/2025

(*) Ngày 26 tháng 8 năm 2026, Công ty đã nhận được đơn đề nghị thôi giữ chức vụ thành viên HĐQT của ông Vũ Văn Toàn.

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Cương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 21/04/2026
Ông Vũ Văn Toàn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 21/04/2026
Ông Nguyễn Đại Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/01/2026

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Đức Huy	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ 10/08/2026
Ông Đỗ Đức Hiệp	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ ngày 21/04/2025
		Miễn nhiệm từ 10/08/2026
Bà Đỗ Thị Mai	Thành viên	Bổ nhiệm từ 10/08/2026
Bà Hà Huyền Lương	Thành viên	Bổ nhiệm từ 10/08/2026
Bà Đặng Thị Hà Giang	Thành viên	Miễn nhiệm từ 10/08/2026
Bà Nguyễn Vũ Y Tân	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 21/04/2025
		Miễn nhiệm từ 10/08/2026

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Lụa	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm từ ngày 02/02/2026
Ông Nguyễn Ngọc Cương	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm từ ngày 02/02/2026

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Thanh Nam – Chủ tịch HĐQT và Ông Nguyễn Ngọc Cương – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

THÔNG TIN KHÁC

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Ngọc Cương
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Số: 1034/2026/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật

Chúng tôi đã tiến hành Soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 39 kèm theo, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật tại ngày 30/6/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Lê Quang Nghĩa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 3660-2026-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		490.253.616.641	490.598.123.109
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	68.308.117.698	27.437.805.198
Tiền	111		6.308.117.698	26.017.805.198
Các khoản tương đương tiền	112		62.000.000.000	1.420.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6.1	11.168.283.894	13.815.782.222
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		11.168.283.894	13.815.782.222
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		253.333.829.955	326.778.990.872
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	239.840.585.218	210.387.278.972
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	25.944.703.417	133.595.024.105
Phải thu ngắn hạn khác	135	9	10.611.624.973	15.768.640.198
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	11	(23.063.083.653)	(32.971.952.403)
Hàng tồn kho	140	10	154.849.031.923	120.498.416.949
Hàng tồn kho	141		173.069.359.851	140.949.717.219
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(18.220.327.928)	(20.451.300.270)
Tài sản ngắn hạn khác	160		2.594.353.171	2.067.127.868
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	14	2.117.710.782	2.029.726.600
Thuế GTGT được khấu trừ	162		476.642.389	37.401.268
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		504.436.061.512	518.678.916.067
Các khoản phải thu dài hạn	210		516.962.500	480.500.000
Phải thu dài hạn khác	215	9	516.962.500	480.500.000
Tài sản cố định	220		67.008.284.201	75.623.386.331
Tài sản cố định hữu hình	221	12	67.008.284.201	75.611.034.803
- Nguyên giá	222		432.151.310.808	435.501.435.277
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(365.143.026.607)	(359.890.400.474)
Tài sản cố định vô hình	227	13	-	12.351.528
- Nguyên giá	228		3.610.757.500	3.610.757.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.610.757.500)	(3.598.405.972)
Tài sản dở dang dài hạn	250		533.307.104	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		533.307.104	-
Đầu tư tài chính dài hạn	260	6.2	430.473.105.336	435.151.391.492
Đầu tư vào công ty con	261		310.603.000.000	310.603.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		750.000.000	750.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		192.800.000.000	192.800.000.000
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(78.462.834.245)	(73.603.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	6.1	4.782.939.581	4.601.391.492
Tài sản dài hạn khác	270		5.904.402.371	7.423.638.244
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	14	5.904.402.371	7.423.638.244
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		994.689.678.153	1.009.277.039.176

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		374.732.181.297	412.237.562.171
Nợ ngắn hạn	310		368.325.296.297	404.441.332.171
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	79.087.864.315	83.334.547.559
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	44.727.589.558	14.220.217.259
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	18	6.179.969.751	14.631.333.395
Phải trả người lao động	315		4.207.333.704	6.242.336.961
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17	10.031.767.558	10.408.893.816
Phải trả ngắn hạn khác	320		3.965.292.752	4.434.577.990
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	19	213.623.019.105	264.141.437.861
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		6.502.459.554	7.027.987.330
Nợ dài hạn	330		6.406.885.000	7.796.230.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	19	6.406.885.000	7.796.230.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20	619.957.496.856	597.039.477.005
Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
Thặng dư vốn	412		402.288.328.850	402.288.328.850
Quỹ đầu tư phát triển	418		19.211.235.252	19.211.235.252
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(926.543.777.246)	(949.461.797.097)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(949.461.797.097)	(1.003.094.905.327)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		22.918.019.851	53.633.108.230
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		994.689.678.153	1.009.277.039.176

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lụa

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lụa

Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	289.771.036.584	303.854.957.620
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	14.557.143.544	151.076.190
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		275.213.893.040	303.703.881.430
Giá vốn hàng bán	11	24	194.474.516.591	229.442.413.880
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		80.739.376.449	74.261.467.550
Doanh thu hoạt động tài chính	22	25	2.007.311.609	4.463.570.797
Chi phí tài chính	23	26	13.797.190.843	6.482.911.196
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		8.651.830.402	4.417.513.966
Chi phí bán hàng	25	27	26.457.793.324	24.894.641.881
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	19.301.688.949	18.769.104.574
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.190.014.942	28.578.380.696
Thu nhập khác	31	29	5.547.918.301	11.708.155.193
Chi phí khác	32	30	90.408.429	233.771.747
Lợi nhuận khác	40		5.457.509.872	11.474.383.446
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28.647.524.814	40.052.764.142
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	5.729.504.963	8.010.552.828
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22.918.019.851	32.042.211.314

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lụa

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lụa

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		28.647.524.814	40.052.764.142
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.615.102.130	9.537.793.047
Các khoản dự phòng	03		3.393.627.162	6.080.765.028
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(139.879.072)	290.413.391
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(2.005.071.296)	(10.622.265.520)
Chi phí đi vay	06		8.651.830.402	4.417.513.966
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		47.163.134.140	49.756.984.054
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		69.393.932.608	16.906.113.167
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(32.652.949.736)	(6.374.801.392)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		22.565.232.443	(52.238.982.521)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		1.431.251.691	2.464.997.279
Chi phí đi vay đã trả	14		(8.730.511.917)	(4.429.172.379)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.380.536.180)	(15.651.839.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		86.789.553.049	(9.566.701.142)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1.335.767.388)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		400.500.000	1.333.013.636
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(45.300.000.000)	(12.950.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		49.465.000.000	900.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(312.951.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	283.126.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.423.023.207	11.671.028.607
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.988.523.207	(30.206.725.145)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		248.978.081.236	256.603.053.373
Tiền trả nợ gốc vay	34		(300.885.844.992)	(216.955.204.138)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(51.907.763.756)	39.647.849.235
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		40.870.312.500	(125.577.052)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	27.437.805.198	18.565.353.017
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	68.308.117.698	18.439.775.965

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lụa

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lụa

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Cương

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật (sau đây gọi tắt là "Công ty") (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam, đổi tên từ ngày 13/08/2026) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101178800 ngày 27/09/2010 do Sở Tài chính Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 25 ngày 13/08/2026.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.125.001.710.000 đồng, tương ứng 112.500.171 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu JVC.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 24, Tòa nhà ICON 4, 243A Đê La Thành, Phường Láng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh của Công ty :

- Bán buôn máy móc, thiết bị, vật tư y tế;
- Cho thuê máy móc, thiết bị y tế;
- Đầu tư liên kết thiết bị y tế;
- Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa;
- Hoạt động đầu tư tài chính

CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường được thực hiện không quá 12 tháng.

CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có một Chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh – Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật địa chỉ tại số 218 Trần Hưng Đạo, Phường Chợ Lớn, thành phố Hồ Chí Minh, hoạt động chính trong lĩnh vực bán buôn máy móc, thiết bị và vật tư y tế khác.

Thông tin chi tiết về công ty con, công ty liên doanh liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh máy móc thiết bị y tế
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	Hà Nội	99%	99%	Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Dược Phẩm Việt Nam	Hà Nội	85,2%	85,2%	Kinh doanh dược phẩm
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tin	Hồ Chí Minh	25%	25%	Kinh doanh thiết bị y tế

SỐ LƯỢNG NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2026 là 110 người (tại ngày 31/12/2025 là 110 người)

TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3, kể từ ngày 01/01/2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, Công ty đã cập nhật một số chính sách kế toán liên quan đến phân loại và ghi nhận các khoản đầu tư tài chính, xử lý chênh lệch tỷ giá và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các thay đổi về chính sách kế toán được thực hiện nhằm phản ánh phù hợp hơn bản chất của các giao dịch và sự kiện kinh tế, không làm thay đổi đáng kể tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty của Công ty tại ngày 30/6/2026, ngoại trừ các thay đổi về trình bày và thuyết minh.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 đã được soát xét. Số liệu được phân loại lại và hoàn toàn có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Trong trường hợp có bất kỳ sự khác biệt nào giữa bản tiếng Việt và bản tiếng Anh, bản tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

CÁC LOẠI TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI ÁP DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng; được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được tính hàng tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Khấu hao của tài sản cố định hữu hình được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: phần mềm vi tính và tài sản cố định vô hình khác, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá mua phần mềm máy tính mới không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa và hạch toán vào tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao từ 03 đến 06 năm.

CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng và chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phù hợp với từng loại chi phí.

CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận theo giá trị nghĩa vụ hiện tại mà Công ty phải thanh toán trong tương lai, phát sinh từ các giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được hoặc các nghĩa vụ tài chính khác tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Chi phí phải trả được ghi nhận trên cơ sở các ước tính hợp lý và đáng tin cậy về số tiền phải trả, căn cứ vào các thông tin và điều kiện hiện có tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết nợ phải trả theo kỳ hạn trả nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán: Phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả: Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

VAY

Các khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá trị thực nhận. Chi phí giao dịch và chi phí tài chính phát sinh liên quan đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp được vốn hóa theo chính sách chi phí đi vay của Công ty.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản vay được ghi nhận theo giá trị còn phải thanh toán, bao gồm gốc và lãi phải trả theo các điều khoản vay hoặc hợp đồng thuê. Lãi vay và chi phí tài chính liên quan được ghi nhận vào chi phí của kỳ phát sinh, trừ trường hợp được vốn hóa theo chính sách chi phí đi vay của Công ty.

CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

THẶNG DƯ VỐN

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu mua lại của chính mình và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên

quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi giảm thặng dư vốn.

PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật Việt Nam và đã được chủ sở hữu phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

- Lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được chủ sở hữu phê duyệt.

GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

GHI NHẬN CHI PHÍ

Giá vốn được ghi nhận khi các chi phí liên quan đến việc tạo ra doanh thu đã phát sinh và có thể xác định một cách đáng tin cậy, phù hợp với doanh thu tương ứng theo nguyên tắc phù hợp, không phụ thuộc vào thời điểm chi trả. Trường hợp cần thiết, các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến doanh

thu trong kỳ được ước tính và ghi nhận trên cơ sở các giả định hợp lý và nhất quán. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí ngoài giá vốn bao gồm chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và các chi phí hoạt động khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trên cơ sở phù hợp với doanh thu liên quan và không phụ thuộc vào thời điểm chi trả. Các khoản chi phí này được ghi nhận khi có đầy đủ bằng chứng về việc phát sinh nghĩa vụ và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

Các khoản chi phí không mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí được phân loại và trình bày phù hợp với bản chất kinh tế của từng loại chi phí theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
- Tiền mặt	397.800.000	-
- Tiền gửi không kỳ hạn	5.910.317.698	26.017.805.198
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	2.524.214.229	238.955.603
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.382.401.023	362.804.087
+ Các ngân hàng khác	2.003.702.446	25.416.045.508
- Tương đương tiền (*)	62.000.000.000	1.420.000.000
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	60.000.000.000	-
+ Các ngân hàng khác	2.000.000.000	1.420.000.000
Cộng	68.308.117.698	27.437.805.198

(*) Tại ngày 30/06/2026, Công ty có khoản tương đương tiền với kỳ hạn dưới 3 tháng, lãi suất dao động từ 3,25%/năm đến 4,75%/năm. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Cuối kỳ VND		Đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Ngắn hạn	11.168.283.894	11.168.283.894	13.815.782.222	13.815.782.222
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	11.168.283.894	11.168.283.894	13.815.782.222	13.815.782.222
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	5.107.828.767	5.107.828.767	5.109.698.630	5.109.698.630
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	5.521.569.863	5.521.569.863	5.015.095.890	5.015.095.890
+ Khác	538.885.264	538.885.264	3.690.987.702	3.690.987.702
Dài hạn	4.782.939.581	4.782.939.581	4.601.391.492	4.601.391.492
Cho vay các tổ chức và cá nhân khác (**)	4.782.939.581	4.782.939.581	4.601.391.492	4.601.391.492
Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp và Thương mại Tâm An	4.782.939.581	4.782.939.581	4.601.391.492	4.601.391.492

(*) Tại ngày 30/06/2026, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 2,9%/năm đến 4,5%/năm (tại ngày 01/01/2026: từ 2,9%/năm đến 4,1%/năm). Toàn bộ khoản tiền gửi có kỳ hạn này được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các Ngân hàng thương mại. *Chi tiết tại thuyết minh số 19.*

(**) Là khoản cho đối tác của Công ty vay theo các hợp đồng cho vay vốn không có tài sản đảm bảo. Thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất cho vay 8%/năm.

6.2 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Cuối kỳ VND			Đầu kỳ VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào công ty con	310.603.000.000	232.890.165.755	(77.712.834.245)	310.603.000.000	237.750.000.000	(72.853.000.000)
- Công ty TNHH Kyoto Medical Science (1)	72.853.000.000	-	(72.853.000.000)	72.853.000.000	-	(72.853.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật (2)	24.750.000.000	24.750.000.000	-	24.750.000.000	24.750.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Dược Phẩm Việt Nam (3)	213.000.000.000	208.140.165.755	(4.859.834.245)	213.000.000.000	213.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	750.000.000	-	(750.000.000)	750.000.000	-	(750.000.000)
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín (4)	750.000.000	-	(750.000.000)	750.000.000	-	(750.000.000)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	192.800.000.000	192.800.000.000	-	192.800.000.000	192.800.000.000	-
- Đối tượng đầu tư 1 (5)	140.000.000.000	140.000.000.000	-	140.000.000.000	140.000.000.000	-
- Đối tượng đầu tư 2 (6)	52.800.000.000	52.800.000.000	-	52.800.000.000	52.800.000.000	-

- (1) Là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Kyoto Medical Science (thông tin về công ty con tại thuyết minh số 1.4), vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty TNHH Kyoto Medical Science là 55.000.000.000 đồng, Công ty sở hữu 100% vốn góp tại công ty con này. Tại ngày 01/01/2026 và 30/06/2026 Công ty TNHH Kyoto Medical Science có lỗ lũy kế lớn hơn vốn góp của chủ sở hữu nên Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất đầu tư 100% đối với khoản vốn góp vào Công ty con này.
- (2) Là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật, vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật là 25.000.000.000 đồng, Công ty sở hữu 99% số lượng cổ phần tương ứng với số vốn góp là 24.750.000.000 đồng.



- (3) Là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư và kinh doanh dược phẩm Việt Nam (VPI), vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư và kinh doanh dược phẩm Việt Nam là 250.000.000.000 đồng. Khoản đầu tư vào VPI được thông qua tại nghị quyết HĐQT số 19/11/2025/NQ-HQQT ngày 19/11/2025 về việc thông qua chủ trương thành lập công ty con. Tại ngày 30/06/2026, Công ty sở hữu 85% số lượng cổ phần, tương ứng với số lượng cổ phần là 21,3 triệu cổ phần.
- (4) Là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Việt Tín với tổng giá trị 750.000.000 đồng, tương ứng với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết là 25%. Công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín nên Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất đầu tư 100% đối với khoản vốn góp vào Công ty liên kết này từ năm 2017.
- (5) Giá trị khoản đầu tư là 140 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ sở hữu 10,77%. Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về xác định giá trị hợp lý của giao dịch cũng như thường xuyên giám sát hiệu quả đầu tư để đánh giá rủi ro và có biện pháp phòng ngừa tổn thất phát sinh (nếu có). Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá khoản đầu tư được triển khai phù hợp với kế hoạch Công ty và tuân thủ quy định pháp luật, không có khoản dự phòng tổn thất nào cần được trích lập tại ngày 30/06/2026.

Toàn bộ phần vốn góp của Công ty tại Đối tượng đầu tư 1 được sử dụng là tài sản bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội.

- (6) Giá trị khoản đầu tư là 52,8 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ sở hữu 19,75%. Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về xác định giá trị hợp lý của giao dịch cũng như thường xuyên giám sát hiệu quả đầu tư để đánh giá rủi ro và có biện pháp phòng ngừa tổn thất phát sinh (nếu có). Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá khoản đầu tư được triển khai phù hợp với kế hoạch Công ty và tuân thủ quy định pháp luật, không có khoản dự phòng tổn thất nào cần được trích lập tại ngày 30/06/2026.

7. PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ VND		Đầu kỳ VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	13.920.016.989	(8.736.000)	13.577.429.320	(8.736.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	13.901.380.989	-	13.543.301.800	-
- Công ty Cổ phần Tasco	18.636.000	(8.736.000)	34.127.520	(8.736.000)
Phải thu khách hàng khác	225.920.568.229	(7.769.062.695)	196.809.849.652	(6.478.769.660)
- Công ty TNHH Đầu tư phát triển Công nghệ Hoàn Mỹ	57.855.024.395	-	33.643.020.795	-
- Bệnh viện Bạch Mai	21.531.497.129	-	13.259.859.971	-
- Bệnh viện Chợ Rẫy	15.194.350.000	-	19.325.118.750	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Bệnh viện đa khoa Hợp Lực	267.000.000	(80.100.000)	10.253.010.000	-
- Bệnh viện Kiến An	-	-	25.474.050.000	-
- Bệnh viện Lão Khoa - Phục hồi chức năng	-	-	11.259.500.000	-
- Các đối tượng khác	131.072.696.705	(7.688.962.695)	83.595.290.136	(6.478.769.660)
Cộng	239.840.585.218	(7.777.798.695)	210.387.278.972	(6.487.505.660)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ VND		Đầu kỳ VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Công ty TNHH thiết bị y tế An Thành Phát	12.240.360.000	(12.240.360.000)	12.240.360.000	(12.240.360.000)
- Công ty TNHH Nipon Việt Nam	3.525.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH thiết bị y tế Hải Phát	3.395.000.000	-	93.818.635.996	-
- Công ty Luật TNHH Công lý Toàn Dân	2.889.424.958	(2.889.424.958)	2.889.424.958	(2.889.424.958)
- Microvention INC	-	-	21.656.161.340	-
- Các đối tượng khác	3.894.918.459	-	2.990.441.811	-
Cộng	25.944.703.417	(15.129.784.958)	133.595.024.105	(15.129.784.958)

9. PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu ngắn hạn	10.611.624.973	(155.500.000)	15.768.640.198	(11.354.661.785)
Phải thu về hợp tác đầu tư	1.490.000.000	-	3.025.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển công nghệ Hoàn Mỹ	1.490.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thiết bị Y tế Hải Phát	-	-	3.025.000.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	9.121.624.973	(155.500.000)	12.743.640.198	(11.354.661.785)
- Các khoản ứng trước, tiền bảo lãnh và thanh toán hộ cho đối tác đã ngừng hợp tác và CBCNV đã nghỉ việc tại Công ty (**)	155.500.000	(155.500.000)	11.354.661.785	(11.354.661.785)
- Ký cược, ký quỹ	466.436.352	-	305.394.352	-
- Tạm ứng (*)	8.362.729.148	-	953.542.472	-
+ Bộ phận kinh doanh Miền Bắc	6.353.196.240	-	836.255.971	-
+ Bộ phận kinh doanh Miền Nam	1.617.528.000	-	35.732.860	-
+ Các cá nhân khác	392.004.908	-	81.553.641	-
- Các khoản khác	136.959.473	-	130.041.589	-
b) Phải thu dài hạn	516.962.500	-	480.500.000	-
- Ký cược, ký quỹ	516.962.500	-	480.500.000	-

(*) Các khoản tạm ứng chủ yếu phục vụ cho hoạt động phát triển dự án, tham dự hội nghị và triển khai các dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng.

(**) Căn cứ Quyết định số 3006/QĐ-VMPI ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã thực hiện xóa khoản nợ với giá trị 11.199.161.785 đồng và ghi nhận theo dõi khoản nợ này trên tài khoản ngoại bảng (Chi tiết tại thuyết minh số 21.2).

10. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ VND		Đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	15.544.662.654	-	22.558.224.202	-
- Hàng hóa	122.304.422.037	(18.153.079.392)	107.036.247.034	(20.384.051.734)
- Hàng gửi đi bán	35.220.275.160	(67.248.536)	11.355.245.983	(67.248.536)
Cộng	173.069.359.851	(18.220.327.928)	140.949.717.219	(20.451.300.270)

11. NỢ XẤU

	Đối tượng	Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
			Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị dự phòng
Phải thu khách hàng Bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức	Nợ quá hạn thanh toán	Trên 2 năm	24.887.473.476	17.109.674.781	11.573.079.916	5.085.574.256
			3.403.050.000	1.141.280.000	3.403.050.000	1.141.280.000
	Nợ quá hạn thanh toán	Trên 3 năm	1.896.450.000	-	1.896.450.000	-
	Nợ quá hạn thanh toán	Trên 6 tháng	1.943.560.000	1.104.398.000	1.943.560.000	1.104.398.000
	Nợ quá hạn thanh toán		17.644.413.476	14.863.996.781	4.330.019.916	2.839.896.256
Trả trước cho người bán			15.129.784.958	-	15.129.784.958	-
	Nợ quá hạn thanh toán	Trên 3 năm	12.240.360.000	-	12.240.360.000	-
	Nợ quá hạn thanh toán	Trên 3 năm	2.889.424.958	-	2.889.424.958	-
	Nợ quá hạn thanh toán	Trên 3 năm	155.500.000	-	11.354.661.785	-
	Nợ quá hạn thanh toán	Trên 3 năm	155.500.000	-	11.354.661.785	-
Cộng			40.172.758.434	17.109.674.781	38.057.526.659	5.085.574.256

(*) Căn cứ Quyết định số 3006/QĐ-VMPI ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã thực hiện xóa khoản nợ với giá trị 11.199.161.785 đồng và ghi nhận theo đối khoản nợ này trên tài khoản ngoại bảng (Chi tiết tại thuyết minh số 21.2).

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị, dụng cụ quản lý (VND)	Tổng cộng (VND)
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2026	7.617.359.883	414.836.834.687	9.906.802.686	3.140.438.021	435.501.435.277
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.350.124.469)	-	-	(3.350.124.469)
Số dư tại 30/06/2026	7.617.359.883	411.486.710.218	9.906.802.686	3.140.438.021	432.151.310.808
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2026	(3.906.069.563)	(349.730.651.800)	(4.209.734.745)	(2.043.944.366)	(359.890.400.474)
Khấu hao trong kỳ	(469.520.820)	(7.238.147.346)	(484.903.122)	(410.179.314)	(8.602.750.602)
Thanh lý, nhượng bán	-	3.350.124.469	-	-	3.350.124.469
Số dư tại 30/06/2026	(4.375.590.383)	(353.618.674.677)	(4.694.637.867)	(2.454.123.680)	(365.143.026.607)
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2026	3.711.290.320	65.106.182.887	5.697.067.941	1.096.493.655	75.611.034.803
Tại 30/06/2026	3.241.769.500	57.868.035.541	5.212.164.819	686.314.341	67.008.284.201

Tại ngày 30/06/2026, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 301.087.873.734 VND (tại ngày 01/01/2026 là 291.806.275.010 VND).

Tại ngày 30/06/2026, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình được sử dụng để cầm cố, bảo đảm cho các khoản vay là 39.300.513.524 đồng (tại 01/01/2026 là 35.887.284.260 VND)

Công ty không có TSCĐ hữu hình còn sử dụng hoặc đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ nào có nguyên giá từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Số dư tại 01/01/2026	3.610.757.500	3.610.757.500
Số dư tại 30/06/2026	3.610.757.500	3.610.757.500
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại 01/01/2026	(3.598.405.972)	(3.598.405.972)
Hao mòn trong kỳ	(12.351.528)	(12.351.528)
Số dư tại 30/06/2026	(3.610.757.500)	(3.610.757.500)
Giá trị còn lại		
Tại 01/01/2026	12.351.528	12.351.528
Tại 30/06/2026	-	-

Tại 30/06/2026, nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.610.757.500 VND (tại 01/01/2026 là 3.314.320.000 VND).

Danh sách TSCĐ vô hình đang hiện hữu trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

STT	Tên Tài sản	Ngày bắt đầu tính khấu hao	Nguyên giá VND	Khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
1	Phần mềm quản lý tổng thể AI-CAM	30/09/2020	2.195.000.000	2.195.000.000	-
2	Phần mềm quản lý nhân sự	01/04/2021	950.000.000	950.000.000	-
Tổng cộng			3.145.000.000	3.145.000.000	-

14. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
- Công cụ, dụng cụ	1.483.284.482	121.006.334
- Các khoản chi phí khác	634.426.300	1.908.720.266
Cộng	2.117.710.782	2.029.726.600

Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
- Công cụ, dụng cụ	252.291.453	164.659.759
- Linh phụ kiện bảo hành thay thế	2.707.699.901	3.342.212.537
- Các khoản chi phí khác	2.944.411.017	3.916.765.948
Cộng	5.904.402.371	7.423.638.244

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
- Phải trả các bên liên quan	-	-
- Phải trả các nhà cung cấp khác	79.087.864.315	83.334.547.559
+ Công ty TNHH Fujifilm Việt Nam	14.452.008.486	40.241.235.896
+ Microvention INC	29.454.430.515	18.802.669.307
+ United Imaging Healthcare Hong Kong Limited	10.028.862.600	12.397.190.000
+ Konica Minolta, INC.	14.312.549.769	6.596.080.524
+ Các đối tượng khác	10.840.012.945	5.297.371.832
Cộng	79.087.864.315	83.334.547.559

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
- Trả trước của các bên liên quan	-	-
- Trả trước của các bên khác	44.727.589.558	14.220.217.259
+ Công ty TNHH Sức khỏe Khởi Nguyên	29.622.800.000	-
+ Bệnh viện Bạch Mai	-	5.287.900.000
+ Bệnh viện K	-	3.593.400.000
+ Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa Khoa Hoàn Mỹ Đà Nẵng	-	2.038.950.000
+ Các đối tượng khác	15.104.789.558	3.299.967.259
Cộng	44.727.589.558	14.220.217.259

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
- Phải trả các bên liên quan	-	-
- Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	10.031.767.558	10.408.893.816
+ Trích trước chi phí đi vay	210.662.165	289.343.680
+ Chi phí tư vấn chuyên môn	5.303.255.718	5.303.255.718
+ Trích trước chi phí hoa hồng kinh doanh	4.207.333.704	4.687.880.677
+ Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	310.515.971	128.413.741
Cộng	10.031.767.558	10.408.893.816

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ (VND)		Số phát sinh trong kỳ (VND)		Số cuối kỳ (VND)	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT đầu ra	2.115.834.437	-	7.561.794.505	9.677.628.942	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	78.262.087	78.262.087	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.380.536.180	-	5.729.504.963	12.380.536.180	5.729.504.963	-
- Thuế thu nhập cá nhân	119.904.542	-	2.179.614.353	1.854.918.796	444.600.099	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	15.058.236	-	10.000.001	19.193.548	5.864.689	-
Cộng	14.631.333.395	-	15.559.175.909	24.010.539.553	6.179.969.751	-

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÁN HẠN

	Cuối kỳ VND	Trong kỳ (VND)		Đầu kỳ VND
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn	213.623.019.105	250.367.426.236	300.885.844.992	264.141.437.861
Vay ngắn hạn ngân hàng	190.191.019.105	226.617.804.524	299.209.568.280	262.782.782.861
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (1)	6.123.286.792	9.397.719.952	19.116.580.550	15.842.147.390
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (2)	39.009.396.271	39.009.396.271	36.689.316.042	36.689.316.042
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	-	-	34.521.863.960	34.521.863.960
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (3)	66.100.578.609	90.580.839.118	101.854.320.214	77.374.059.705
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội (4)	40.173.422.192	48.845.513.942	27.432.535.492	18.760.443.742
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Ngô Quyền (5)	8.028.246.917	8.028.246.917	12.197.764.422	12.197.764.422
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long (SHB) (6)	30.756.088.324	30.756.088.324	67.397.187.600	67.397.187.600
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	21.600.000.000	22.360.276.712	760.276.712	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Dược phẩm Việt Nam (7)	21.600.000.000	22.360.276.712	760.276.712	-
Vay dài hạn đến hạn trả	1.832.000.000	1.389.345.000	916.000.000	1.358.655.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (8)	1.832.000.000	1.389.345.000	916.000.000	1.358.655.000
b) Vay dài hạn	6.406.885.000	-	1.389.345.000	7.796.230.000
Vay dài hạn ngân hàng	6.406.885.000	-	1.389.345.000	7.796.230.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (8)	6.406.885.000	-	1.389.345.000	7.796.230.000
Cộng	220.029.904.105	250.367.426.236	302.275.189.992	271.937.667.861

Chi tiết các khoản vay còn số dư tại ngày 30/06/2026 như sau:

STT	Hợp đồng vay	Mục đích vay	Hạn mức	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo
(1)	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/6453135 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Mỹ Đình ngày 17/07/2025	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh	24 tỷ VND	5 tháng kể từ ngày nhận nợ	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và các tài sản cố định của công ty
(2)	Hợp đồng cấp tín dụng số 24/8767425-CTD/018 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật và ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hà Thành ngày 20/05/2025	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh	45 tỷ VND	179 ngày kể từ ngày nhận nợ	Hợp đồng tiền gửi và các tài sản cố định, bất động sản của Công ty và bên thứ 3
(3)	Hợp đồng cho vay hạn mức số 01.06/2025-HDCVHM/NHCT326-VIET NHAT giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật và ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Thăng Long ngày 06/06/2025	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	120 tỷ VND	6 tháng kể từ ngày nhận nợ	Bất động sản, các tài sản cố định của Công ty và bên thứ 3
(4)	Hợp đồng vay vốn số 667/2025/HDTD/DDO giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam và ngân hàng TMCP Tiên Phong - chi nhánh Hà Nội ngày 17/11/2025	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	120 tỷ VND	6 tháng kể từ ngày nhận nợ	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty

STT	Hợp đồng vay	Mục đích vay	Hạn mức	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo
(5)	Hợp đồng vay vốn số 200326/JVC giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam và ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - chi nhánh Ngô Quyền ngày 20/03/2026	Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C, bảo lãnh Phục vụ hoạt động kinh doanh thiết bị y tế vật tư tiêu hao	70 tỷ VND	6 tháng kể từ ngày nhận nợ	Quyền đòi nợ từ các Hợp đồng do VPBank cấp tín dụng
(6)	Hợp đồng cấp tín dụng theo hạn mức số 0110/2025/HDHM-PN/SHB giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Thăng Long ngày 10/07/2025	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	280 tỷ VND	6 tháng kể từ ngày nhận nợ	Phần vốn góp tại đơn vị khác/ Quyền đòi nợ từ chính xác hợp đồng do SHB cấp tín dụng
(7)	Khoản vay theo hợp đồng số 30062026/VMPI-VPI giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam và Công ty con Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh - Dược phẩm Việt Nam ngày 30/06/2026	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh	21.6 tỷ VND	1 tháng kể từ ngày nhận nợ	Không có tài sản đảm bảo
(8)	Hợp đồng cấp tín dụng theo hạn mức số 02/2025/6453135/HĐTD giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật và ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Mỹ Đình ngày 15/08/2025	Cho vay, phát hành bảo lãnh, L/C phục vụ đầu tư hệ thống máy chụp cộng hưởng từ MRI lắp đặt tại Bệnh viện Đa khoa Hưng Thịnh	11 tỷ VND	60 tháng kể từ ngày nhận nợ	Tài sản hình thành từ vốn vay

Công ty không có các khoản vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Đơn vị tính: VND Cộng
		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	
01/01/2025	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.003.094.905.327)	543.406.368.775
- Lãi trong năm trước	-	-	-	53.633.108.230	53.633.108.230
31/12/2025	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(949.461.797.097)	597.039.477.005
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	22.918.019.851	22.918.019.851
30/06/2026	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(926.543.777.246)	619.957.496.856

20.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
- Công ty Cổ phần Quản lý và Đầu tư DTN Việt Nam	170.000.000.000	170.000.000.000
- Các cổ đông khác	955.001.710.000	955.001.710.000
Cộng	1.125.001.710.000	1.125.001.710.000

20.3 CỔ PHIẾU

	30/06/2026 CP	01/01/2026 CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.500.171	112.500.171
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	112.500.171	112.500.171
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	112.500.171	112.500.171
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.500.171	112.500.171
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	112.500.171	112.500.171
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP):</i>	10.000	10.000

20.4 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

21. KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

21.1 Ngoại tệ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Dollar Mỹ (USD)	100,00	100,00

21.2 Nợ khó đòi đã xử lý

Các khoản nợ khó đòi được xử lý và theo dõi ngoại bảng căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 0605/2022/NQ-HĐQT ngày 06/05/2022, số 2603/2025/NQ-HĐQT ngày 26/03/2025 của Hội đồng quản trị của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật; Quyết định số 3006/QĐ-VMPI ngày 30/06/2026 của Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật. Cụ thể như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng	301.742.070.829	301.742.070.829
- Công ty TNHH Thiết bị kỹ thuật HB	33.792.574.163	33.792.574.163
- Công ty TNHH Thương Mại Hướng Đông	134.861.273.967	134.861.273.967
- Công ty CP đầu tư A1	88.842.829.825	88.842.829.825
- Các đối tượng khác	44.245.392.874	44.245.392.874
Trả trước cho người bán	307.847.523.800	307.847.523.800
- JWB CO LTD., - JPY (DP)	68.935.982.843	68.935.982.843
- JWB CO., LTD - USD (DP)	121.294.923.671	121.294.923.671
- Các đối tượng khác	117.616.617.286	117.616.617.286
Phải thu khác	609.383.037.664	598.183.875.879
- Công ty TNHH Thương Mại Hướng Đông	134.861.273.967	134.861.273.967
- Công ty TNHH thiết bị y tế Triết Tôn Tiên (3T)	443.649.326.864	443.649.326.864
- Các đối tượng khác	30.872.436.833	19.673.275.048
Tổng cộng	1.218.972.632.293	1.207.773.470.508

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu bán hàng hóa	262.119.198.187	275.720.354.155
- Doanh thu hoạt động liên kết thiết bị y tế	15.559.939.766	16.799.868.860
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.091.898.631	11.334.734.605
Cộng	289.771.036.584	303.854.957.620

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại	14.557.143.544	151.076.190
Cộng	14.557.143.544	151.076.190

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	186.084.216.434	218.797.140.216
- Giá vốn hoạt động liên kết thiết bị y tế	6.066.163.280	5.312.356.615
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	4.555.109.219	2.012.317.188
- (Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.230.972.342)	3.320.599.861
Cộng	194.474.516.591	229.442.413.880

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	814.591.843	501.968.605
- Lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư tài chính	789.979.453	3.961.602.192
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	262.861.241	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	139.879.072	-
Cộng	2.007.311.609	4.463.570.797

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí đi vay	8.651.830.402	4.417.513.966
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	285.526.196	1.774.983.839
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	290.413.391
- Dự phòng tổn thất đầu tư	4.859.834.245	-
Cộng	13.797.190.843	6.482.911.196

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nhân công	12.592.695.927	11.400.220.059
- Chi phí vật liệu, CCDC	1.175.408.163	637.327.799
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.129.058.218	1.069.066.508
- Chi phí bảo hành sản phẩm	(525.527.776)	3.583.504.762
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.999.502.490	6.712.526.162
- Chi phí bằng tiền khác	3.086.656.302	1.491.996.591
Cộng	26.457.793.324	24.894.641.881

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nhân công	10.536.725.432	8.295.320.482
- Chi phí vật liệu, CCDC	390.475.075	499.856.603
- Chi phí khấu hao TSCĐ	432.373.029	379.610.937
- Thuế, phí và lệ phí	1.520.000	-
- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	1.290.293.035	2.834.911.449
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.626.331.339	2.387.662.558
- Chi phí bằng tiền khác	3.023.971.039	4.371.742.545
Cộng	19.301.688.949	18.769.104.574

29. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	400.500.000	6.158.828.169
- Các khoản hỗ trợ từ nhà cung cấp	5.146.743.259	5.547.343.737
- Khác	675.042	1.983.287
Cộng	5.547.918.301	11.708.155.193

30. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Các khoản phạt thuế, phạt vi phạm hành	23.094.209	111.941.346
- Các khoản khác	67.314.220	121.830.401
Cộng	90.408.429	233.771.747

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nhân công	23.762.313.582	20.388.073.944
- Chi phí nguyên vật liệu	4.844.864.783	8.724.003.697
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.622.667.590	2.646.733.212
- (Hoàn nhập)/Dự phòng	(1.466.207.083)	4.207.678.477
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.965.351.563	9.100.188.720
- Chi phí bằng tiền khác	6.300.492.129	9.802.655.598
Cộng	55.029.482.564	54.869.333.648

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	28.647.524.814	40.052.764.142
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ	28.647.524.814	40.052.764.142
Thuế suất	20%	20%
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.729.504.963	8.010.552.828

33. THÔNG TIN KHÁC

33.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

TT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Công ty con
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	Công ty con
3	Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Dược phẩm Việt Nam	Công ty con
4	Công ty Cổ phần Quản lý và Đầu tư DTN Việt Nam	Cổ đông lớn của Công ty
5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dược phẩm Trung Dũng	Bên liên quan của người nội bộ Công ty
6	Công ty Cổ phần Tasco	Bên liên quan của người nội bộ Công ty
7	Công ty Cổ phần Du thuyền SVC	Bên liên quan của người nội bộ Công ty
8	Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Bên liên quan của người nội bộ Công ty
9	Công ty Cổ phần Du thuyền Savico Đà Nẵng	Bên liên quan của người nội bộ Công ty

Số dư với bên liên quan

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng	13.920.016.989	13.577.429.320
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	13.901.380.989	13.543.301.800
Công ty Cổ phần Tasco	18.636.000	34.127.520
Vay ngắn hạn	21.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Dược phẩm Việt Nam	21.600.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.924.341.293	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	1.901.258.093	-
Công ty Cổ phần Tasco	23.083.200	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	12.114.984	8.598.581.639
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	12.114.984	4.071.898.202
Doanh thu tài chính	127.315.068	126.978.082
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	127.315.068	126.978.082
Thu nhập khác	-	4.272.727.273
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	-	4.272.727.273
Công ty đi vay	22.360.276.712	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Dược phẩm Việt Nam	22.360.276.712	-
Công ty trả tiền vay, mượn	760.276.712	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Dược phẩm Việt Nam	760.276.712	-

Lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 21/4/2026)	220.900.000	-
Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 21/4/2026)	522.000.000	220.000.000
Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 24/4/2025)	-	442.000.000
Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 22/1/2026)	488.818.182	-
Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 1/4/2025)	-	330.500.000
	1.231.718.182	992.500.000

Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát:

Căn cứ Nghị quyết số 2104/2026/NQ-ĐHĐCĐ-VMPI ngày 21/04/2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026, Công ty đã thông qua việc không chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát trong năm 2026.

33.2 THÔNG TIN VỀ VIỆC TRÌNH BÀY TÊN CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐẦU TƯ VÀ LƯƠNG, THÙ LAO CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty sử dụng ký hiệu thay thế để trình bày tên của các đơn vị được Công ty đầu tư, cũng như thông tin thù lao, thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Việc sử dụng các ký hiệu thay thế này không làm thay đổi giá trị, bản chất và các thông tin tài chính có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc đánh giá việc không công bố tên cụ thể của các đối tượng và cá nhân nêu trên không ảnh hưởng trọng yếu đến khả năng của người sử dụng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trong việc hiểu và đánh giá các thông tin tài chính được trình bày.

34. CAM KẾT KHÁC

Cam kết thuê hoạt động

Cam kết thuê hoạt động phản ánh số tiền thuê văn phòng, thuê kho của Công ty. Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
- Từ 1 năm trở xuống	5.257.826.584	5.458.905.477
- Trên 1 năm đến 5 năm	10.793.908.798	11.059.771.800
- Trên 5 năm	4.074.840.000	4.923.765.000
Cộng	20.126.575.382	21.442.442.277

35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 10 tháng 8 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam đã thông qua nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 10.8/2026/NQ-ĐHĐCĐ-VMPI. Theo đó, ĐHCĐ đã thông qua việc đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật. Công ty đã điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 25 ngày 13 tháng 8 năm 2026.

Ngoài sự kiện nêu trên, Công ty không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét của Công ty. Kể từ ngày 01/01/2026, Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC). Theo đó, Công ty đã thực hiện trình bày và phân loại lại các số liệu so sánh cho phù hợp với cách trình bày mới theo quy định tại Thông tư 99/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 27 tháng 10 năm 2025 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2026) với một số khoản mục trên Báo cáo tình hình tài chính, chi tiết phân loại lại các số liệu so sánh như sau:

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026 theo thông tư 99			Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025		
Tên khoản mục	Mã số	Số tiền (VND)	Tên khoản mục	Mã số	Số tiền (VND)
A. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	13.815.782.222	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	13.656.109.949
Phải thu ngắn hạn khác	135	15.768.640.198	Phải thu ngắn hạn khác	136	20.529.703.963
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	4.601.391.492	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	-

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Lụa

Nguyễn Thị Lụa

Nguyễn Ngọc Cương